TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
TRUNG TÂM THỐNG KÊ, QUẢN LÝ DỮ LIỆU VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

PHỤ LỤC I
THỐNG KÊ KẾT QUẢ THI HÀNH VỀ VIỆC 07 THÁNG NĂM 2019

Kèm theo Báo cáo số 90 /BC-TKDLCN ngày 07/05/2019 của Trung tâm Thống kê, Quản lý dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin

Đơn vị tính: việc

STT	Tên đơn vị	Tổng số việc thụ lý			Ủy thác thi hành án	Cục Thi hành án dân sự rút lên thi hành	Tổng số phải thi hành									Số chưa có điều kiện thi hành	Số việc chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong / có điều kiện
			Chia ra:				Tổng số phải thi hành	Số có điều kiện thi hành										
									Chia ra:									
		Tổng số	Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới				Tổng số	Thi hành xong	Đình chỉ thi hành án	Đang thi hành án	Hoãn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án	Tạm dừng để GQKN	Trường hợp khác			
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
Tổng cộng		711.079	341.855	369.224	6.317	663	704.762	506.682	278.409	6.558	216.924	3.443	470	4	874	198.080	419.795	56,24%
1	An Giang	15.040	8.325	6.715	146	7	14.894	10.201	4.691	132	5.167	191	2	0	18	4.693	10.071	47,28%
2	Bắc Giang	9.651	4.134	5.517	133	6	9.518	6.731	4.638	81	1.910	92	3	0	7	2.787	4.799	70,11%
3	Bắc Kạn	1.858	641	1.217	38	0	1.820	1.204	1.015	14	174	1	0	0	0	616	791	85,47%
4	Bạc Liêu	10.029	5.040	4.989	63	0	9.966	7.795	3.959	83	3.716	16	10	1	10	2.171	5.924	51,85%
5	Bắc Ninh	5.999	2.236	3.763	111	2	5.888	4.560	3.157	23	1.319	49	6	0	6	1.328	2.708	69,74%
6	Bến Tre	15.020	7.484	7.536	105	3	14.915	11.581	5.741	198	5.547	81	3	0	11	3.334	8.976	51,28%
7	Bình Định	8.414	3.942	4.472	24	0	8.390	5.531	3.225	56	2.207	29	3	0	11	2.859	5.109	59,32%
8	Bình Dương	20.996	9.769	11.227	289	4	20.707	17.059	8.982	172	7.595	259	8	0	43	3.648	11.553	53,66%
9	Bình Phước	13.092	6.156	6.936	164	2	12.928	9.702	4.273	235	5.062	82	5	0	45	3.226	8.420	46,46%
10	Bình Thuận	14.545	7.111	7.434	100	0	14.445	10.976	5.897	297	4.642	29	59	0	52	3.469	8.251	56,43%
11	BR-Vũng Tàu	12.271	6.093	6.178	78	10	12.193	8.601	5.077	96	3.360	53	9	0	6	3.592	7.020	60,14%
12	Cà Mau	16.454	8.777	7.677	129	1	16.325	10.980	5.405	129	5.360	51	7	0	28	5.345	10.791	50,40%
13	Cần Thơ	13.538	7.010	6.528	211	11	13.327	9.283	4.614	171	4.386	80	14	0	18	4.044	8.542	51,55%
14	Cao Bằng	1.969	493	1.476	25	0	1.944	1.477	1.176	18	279	1	0	0	3	467	750	80,84%

STT	Tên đơn vị	Tổng số việc thụ lý			Ủy thác thi hành án	Cục Thi hành án dân sự rút lên thi hành	Tổng số phải thi hành									Số chưa có điều kiện thi hành	Số việc chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong / có điều kiện
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số phải thi hành	Số có điều kiện thi hành										
			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới				Tổng số	Chia ra:									
									Thi hành xong	Đình chỉ thi hành án	Đang thi hành án	Hoãn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án	Tạm dừng để GQKN	Trường hợp khác			
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
15	Đà Nẵng	10.375	5.576	4.799	158	7	10.217	6.403	3.586	75	2.711	13	7	0	11	3.814	6.556	57,18%
16	Đắk Lắk	15.732	6.709	9.023	84	0	15.648	10.889	7.312	180	3.290	87	9	0	11	4.759	8.156	68,80%
17	Đắk Nông	5.684	2.785	2.899	38	0	5.646	3.938	2.160	38	1.684	52	3	1	0	1.708	3.448	55,82%
18	Điện Biên	2.094	551	1.543	53	5	2.041	1.546	1.273	31	241	1	0	0	0	495	737	84,35%
19	Đồng Nai	23.809	12.764	11.045	215	30	23.594	16.227	8.272	269	7.483	154	19	0	30	7.367	15.053	52,63%
20	Đồng Tháp	19.678	8.229	11.449	78	0	19.600	13.415	8.580	179	4.537	115	4	0	0	6.185	10.841	65,29%
21	Gia Lai	11.946	6.263	5.683	51	0	11.895	8.339	4.241	154	3.843	81	9	0	11	3.556	7.500	52,70%
22	Hà Giang	2.228	542	1.686	14	0	2.214	1.778	1.395	21	333	22	0	0	7	436	798	79,64%
23	Hà Nam	2.409	982	1.427	32	0	2.377	1.686	1.130	19	534	0	2	0	1	691	1.228	68,15%
24	Hà Nội	40.068	19.813	20.255	675	9	39.393	27.762	14.469	288	12.821	120	39	0	25	11.631	24.636	53,16%
25	Hà Tĩnh	3.368	1.023	2.345	41	0	3.327	2.572	1.972	6	584	4	0	0	6	755	1.349	76,91%
26	Hải Dương	8.288	3.149	5.139	97	0	8.191	6.452	4.454	44	1.919	12	4	0	19	1.739	3.693	69,71%
27	Hải Phòng	14.203	8.760	5.443	97	11	14.106	7.839	4.156	109	3.552	6	3	0	13	6.267	9.841	54,41%
28	Hậu Giang	8.250	4.218	4.032	41	0	8.209	6.174	2.611	130	3.383	35	8	0	7	2.035	5.468	44,40%
29	Hồ Chí Minh	85.228	43.329	41.899	689	4	84.539	60.517	30.207	414	29.243	469	66	0	118	24.022	53.918	50,60%
30	Hòa Bình	3.195	806	2.389	36	0	3.159	2.562	1.895	24	618	6	0	0	19	597	1.240	74,90%
31	Hưng Yên	5.071	1.944	3.127	93	4	4.978	3.665	2.452	39	1.161	0	0	0	13	1.313	2.487	67,97%
32	Khánh Hòa	11.666	5.413	6.253	34	0	11.632	8.807	4.312	83	4.388	19	5	0	0	2.825	7.237	49,90%
33	Kiên Giang	15.789	8.569	7.220	118	0	15.671	10.953	5.166	253	5.367	136	5	2	24	4.718	10.252	49,48%
34	Kon Tum	3.458	1.276	2.182	49	16	3.409	2.613	1.799	23	767	21	3	0	0	796	1.587	69,73%
35	Lai Châu	1.036	218	818	5	0	1.031	863	743	9	109	1	1	0	0	168	279	87,14%

STT	Tên đơn vị	Tổng số việc thụ lý			Ủy thác thi hành án	Cục Thi hành án dân sự rút lên thi hành	Tổng số phải thi hành									Số chưa có điều kiện thi hành	Số việc chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong / có điều kiện
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số phải thi hành	Số có điều kiện thi hành										
			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới				Tổng số	Chia ra:									
									Thi hành xong	Đình chỉ thi hành án	Đang thi hành án	Hoãn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án	Tạm dừng để GQKN	Trường hợp khác			
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
36	Lâm Đồng	11.892	6.410	5.482	58	0	11.834	8.489	3.976	182	4.269	38	18	0	6	3.345	7.676	48,98%
37	Lạng Sơn	5.096	1.477	3.619	112	0	4.984	3.849	3.020	65	762	1	1	0	0	1.135	1.899	80,15%
38	Lào Cai	3.810	1.131	2.679	19	0	3.791	2.878	2.372	11	491	1	0	0	3	913	1.408	82,80%
39	Long An	26.850	14.279	12.571	137	475	26.713	18.334	8.682	220	9.162	237	12	0	21	8.379	17.811	48,55%
40	Nam Định	5.200	2.331	2.869	65	0	5.135	3.434	2.449	23	933	8	9	0	12	1.701	2.663	71,99%
41	Nghệ An	14.451	4.656	9.795	107	2	14.344	11.297	7.228	107	3.951	8	0	0	3	3.047	7.009	64,93%
42	Ninh Bình	4.516	2.283	2.233	39	0	4.477	3.365	1.685	29	1.647	3	1	0	0	1.112	2.763	50,94%
43	Ninh Thuận	5.200	2.055	3.145	56	2	5.144	4.117	2.083	31	1.966	31	5	0	1	1.027	3.030	51,35%
44	Phú Thọ	8.840	3.732	5.108	111	1	8.729	6.844	3.964	83	2.760	34	2	0	1	1.885	4.682	59,13%
45	Phú Yên	6.273	3.253	3.020	32	9	6.241	4.507	2.352	152	1.950	44	4	0	5	1.734	3.737	55,56%
46	Quảng Bình	3.219	1.049	2.170	19	0	3.200	2.408	1.667	25	707	1	1	0	7	792	1.508	70,27%
47	Quảng Nam	7.348	3.127	4.221	71	10	7.277	4.995	3.018	58	1.889	4	7	0	19	2.282	4.201	61,58%
48	Quảng Ngãi	6.733	3.558	3.175	30	0	6.703	4.806	2.426	22	2.311	17	6	0	24	1.897	4.255	50,94%
49	Quảng Ninh	8.068	3.384	4.684	30	1	8.038	6.233	3.997	93	2.130	5	8	0	0	1.805	3.948	65,62%
50	Quảng Trị	2.461	785	1.676	12	1	2.449	1.905	1.210	14	674	7	0	0	0	544	1.225	64,25%
51	Sóc Trăng	12.523	5.638	6.885	101	9	12.422	9.476	5.474	87	3.810	91	8	0	6	2.946	6.861	58,69%
52	Sơn La	4.834	1.449	3.385	43	0	4.791	4.022	2.952	43	1.005	12	6	0	4	769	1.796	74,47%
53	Tây Ninh	24.742	14.909	9.833	160	7	24.582	16.614	7.452	230	8.793	49	13	0	77	7.968	16.900	46,24%
54	Thái Bình	5.790	2.551	3.239	38	0	5.752	3.864	2.485	39	1.333	2	2	0	3	1.888	3.228	65,32%
55	Thái Nguyên	9.694	4.127	5.567	127	0	9.567	6.388	4.373	94	1.862	14	14	0	31	3.179	5.100	69,93%
56	Thanh Hóa	13.626	5.927	7.699	140	0	13.486	10.195	5.903	123	4.141	11	8	0	9	3.291	7.460	59,11%

STT	Tên đơn vị	Tổng số việc thụ lý			Ủy thác thi hành án	Cục Thi hành án dân sự rút lên thi hành	Tổng số phải thi hành									Số chưa có điều kiện thi hành	Số việc chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong / có điều kiện
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số phải thi hành	Số có điều kiện thi hành										
			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới				Tổng số	Chia ra:									
									Thi hành xong	Đình chỉ thi hành án	Đang thi hành án	Hoãn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án	Tạm dừng để GQKN	Trường hợp khác			
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
57	Tiền Giang	19.893	10.998	8.895	117	1	19.776	13.757	6.198	220	7.061	243	18	0	17	6.019	13.358	46,65%
58	Trà Vinh	14.617	7.529	7.088	60	0	14.557	11.301	4.946	212	6.055	45	4	0	39	3.256	9.399	45,64%
59	TT Huế	4.434	2.181	2.253	14	1	4.420	3.128	1.572	15	1.523	14	0	0	4	1.292	2.833	50,74%
60	Tuyên Quang	4.152	1.697	2.455	36	0	4.116	2.717	2.055	59	574	28	0	0	1	1.399	2.002	77,81%
61	Vĩnh Long	12.637	7.203	5.434	109	10	12.528	8.267	4.141	87	3.925	99	7	0	8	4.261	8.300	51,14%
62	Vĩnh Phúc	6.904	2.549	4.355	128	2	6.776	5.089	3.861	67	1.136	25	0	0	0	1.687	2.848	77,19%
63	Yên Bái	4.825	1.457	3.368	32	0	4.793	3.722	2.833	74	812	3	0	0	0	1.071	1.886	78,10%

Hà Nội, ngày 07 tháng 05 năm 2019

Người lập biểu

Đinh Nam Hải

GIÁM ĐỐC

Hoàng Thế Anh

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
TRUNG TÂM THỐNG KÊ, QUẢN LÝ DỮ LIỆU VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

PHỤ LỤC II
THỐNG KÊ KẾT QUẢ THI HÀNH VỀ GIÁ TRỊ 07 THÁNG NĂM 2019

Kèm theo Báo cáo số 90 /BC-TKDLCN ngày 07/05/2019 của Trung tâm Thống kê, Quản lý dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số việc thụ lý			Ủy thác thi hành án	Cục Thi hành án dân sự rút lên thi hành	Tổng số phải thi hành											Số việc chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong / có điều kiện
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Số có điều kiện thi hành									Số chưa có điều kiện thi hành		
			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới				Tổng số	Chia ra:										
									Thi hành xong	Đình chỉ thi hành án	Giảm thi hành án	Đang thi hành án	Hoãn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án	Tạm dừng để GQKN	Trường hợp khác			
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Tổng cộng		213.881.957.949	140.804.330.025	73.077.627.924	8.137.562.631	6.552.917.072	205.744.395.520	############	15.564.324.435	5.522.663.623	3.383.686	98.949.663.869	3.559.589.646	1.067.905.557	1.326.140	598.946.169	80.476.592.394	184.654.023.776	16,84%
1	An Giang	4.141.059.049	2.958.258.911	1.182.800.138	107.264.184	157.118.678	4.033.794.865	1.924.047.779	278.013.048	62.989.249	83.811	1.523.335.105	53.603.249	1.994.754	0	4.028.563	2.109.747.086	3.692.708.757	17,73%
2	Bắc Giang	1.534.163.851	899.944.699	634.219.152	155.230.689	21.560.365	1.378.933.162	568.459.192	104.610.376	16.993.554	38.606	391.978.842	53.938.674	882.565	0	16.575	810.473.970	1.257.290.626	21,40%
3	Bắc Kạn	81.935.023	62.015.004	19.920.019	2.461.513	0	79.473.510	35.304.034	3.007.400	13.720.725	15.895	17.823.089	736.925	0	0	0	44.169.476	62.729.490	47,43%
4	Bạc Liêu	1.030.418.161	778.223.284	252.194.877	11.604.218	0	1.018.813.943	680.718.351	69.445.378	32.119.251	82.926	572.830.391	4.129.905	1.814.232	84.419	211.849	338.095.592	917.166.388	14,93%
5	Bắc Ninh	1.624.268.011	1.217.006.481	407.261.530	58.663.434	989.250	1.565.604.577	1.043.600.651	85.946.058	15.149.735	10.650	896.124.306	44.708.271	1.643.222	0	18.409	522.003.927	1.464.498.134	9,69%
6	Bến Tre	1.164.857.511	797.697.485	367.160.026	67.306.367	435.070	1.097.551.144	799.677.937	152.907.025	31.147.853	4.712	593.403.032	19.603.016	779.014	0	1.833.284	297.873.207	913.491.553	23,02%
7	Bình Định	1.718.730.783	1.108.908.929	609.821.854	1.128.306	0	1.717.602.477	969.195.156	60.047.672	4.552.897	17.836	897.602.362	2.886.258	2.633.054	0	1.455.078	748.407.321	1.652.984.073	6,67%
8	Bình Dương	7.219.167.587	5.541.295.579	1.677.872.008	37.017.211	6.894.979	7.182.150.376	5.792.207.438	448.962.165	314.848.322	23.060	4.846.286.060	147.344.709	27.811.140	0	6.931.982	1.389.942.938	6.418.316.829	13,19%
9	Bình Phước	1.652.277.204	1.095.645.986	556.631.218	37.151.173	2.605.230	1.615.126.031	1.109.179.896	93.509.136	137.057.199	4.597	840.180.643	33.977.678	3.570.977	0	879.666	505.946.135	1.384.555.099	20,79%
10	Bình Thuận	1.959.265.278	1.109.113.788	850.151.490	24.501.885	0	1.934.763.393	1.395.893.196	271.179.931	101.005.292	0	960.149.710	52.138.430	9.607.258	0	1.812.575	538.870.197	1.562.578.170	26,66%
11	BR-Vũng Tàu	3.338.830.014	2.484.727.077	854.102.936	82.714.813	28.253.024	3.256.115.201	2.105.425.045	190.594.053	100.234.623	14.018	1.667.567.952	87.268.372	57.746.027	0	2.000.000	1.150.690.156	2.965.272.507	13,81%
12	Cà Mau	3.058.725.609	1.210.234.206	1.848.491.403	14.198.948	119.454.925	3.044.526.661	2.136.523.920	145.482.058	5.267.415	3.513	1.976.977.754	6.325.616	300.473	0	2.167.091	908.002.741	2.893.773.675	7,06%
13	Cần Thơ	3.498.611.758	2.546.428.811	952.182.947	217.417.453	29.435.235	3.281.194.305	2.083.732.292	228.434.712	179.573.009	0	1.581.115.921	66.108.687	17.249.399	0	11.250.564	1.197.462.013	2.873.186.584	19,58%

STT	Tên đơn vị	Tổng số việc thụ lý			Ủy thác thi hành án	Cục Thi hành án dân sự rút lên thi hành	Tổng số phải thi hành										Số chưa có điều kiện thi hành	Số việc chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong / có điều kiện
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Số có điều kiện thi hành											
			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới				Tổng số	Chia ra:										
									Thi hành xong	Đình chỉ thi hành án	Giảm thi hành án	Đang thi hành án	Hoãn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án	Tạm dừng để GQKN	Trường hợp khác			
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
14	Cao Bằng	65.144.391	36.971.123	28.173.268	568.698	0	64.575.693	25.274.368	12.183.187	3.797.042	94.494	9.175.645	24.000	0	0	0	39.301.325	48.500.970	63,60%
15	Đà Nẵng	5.931.269.963	5.384.772.942	546.497.021	112.435.334	18.221.180	5.818.834.629	1.014.772.080	219.225.196	62.535.604	42.925	728.565.312	4.064.112	282.947	0	55.984	4.804.062.549	5.537.030.904	27,77%
16	Đắk Lắk	1.644.085.535	1.198.570.907	445.514.628	15.300.139	0	1.628.785.396	775.776.100	110.736.302	67.320.884	50.186	569.927.266	20.945.445	722.227	0	6.073.790	853.009.296	1.450.678.024	22,96%
17	Đắk Nông	806.940.550	615.646.476	191.294.074	16.836.471	0	790.104.079	354.590.921	43.612.553	12.068.950	11.244	285.610.161	11.541.929	629.363	1.116.721	0	435.513.158	734.411.332	15,71%
18	Điện Biên	108.324.804	56.113.255	52.211.549	1.988.645	2.736.203	106.336.159	56.926.118	24.666.424	9.277.187	46.945	22.931.962	3.600	0	0	0	49.410.041	72.345.603	59,71%
19	Đồng Nai	6.737.435.828	2.896.482.311	3.840.953.517	96.062.130	2.856.131.425	6.641.373.698	5.149.148.648	2.119.536.748	1.125.442.776	68.632	1.766.287.618	129.660.360	5.231.178	0	2.921.336	1.492.225.050	3.396.325.542	63,02%
20	Đồng Tháp	2.036.532.473	1.571.561.831	464.970.642	15.974.506	0	2.020.557.967	943.417.940	166.709.525	37.292.771	137.508	721.948.802	17.096.565	232.769	0	0	1.077.140.027	1.816.418.163	21,64%
21	Gia Lai	1.323.887.059	919.492.917	404.394.141	20.662.390	0	1.303.224.668	711.510.668	71.005.696	33.577.155	26.220	583.911.975	21.406.154	802.382	0	781.086	591.714.001	1.198.615.598	14,70%
22	Hà Giang	73.623.834	39.391.329	34.232.505	550.853	0	73.072.981	43.852.199	7.925.112	768.304	45.850	29.357.291	3.841.119	0	0	1.914.523	29.220.782	64.333.715	19,93%
23	Hà Nam	200.458.842	115.522.697	84.936.145	5.861.322	0	194.597.720	161.889.599	13.632.618	4.557.159	0	142.749.928	749.425	103.223	0	97.246	32.708.121	176.407.943	11,24%
24	Hà Nội	36.763.695.629	23.468.811.803	13.294.883.826	2.377.499.103	40.166.633	34.386.196.526	25.140.728.810	1.756.185.341	616.790.429	568.740	21.871.958.889	684.935.242	187.354.536	0	22.935.633	9.245.467.716	32.012.652.016	9,44%
25	Hà Tĩnh	2.022.533.132	392.191.526	1.630.341.606	9.649.163	0	2.012.883.969	1.635.436.397	32.079.574	1.073.643	0	1.594.626.826	7.600.904	0	0	55.450	377.447.572	1.979.730.752	2,03%
26	Hải Dương	1.020.790.892	790.016.546	230.774.346	20.806.461	0	999.984.431	651.290.254	60.582.259	26.114.931	60.194	515.828.583	24.749.142	23.122.393	0	832.752	348.694.177	913.227.047	13,32%
27	Hải Phòng	10.177.839.619	5.019.423.126	5.158.416.493	686.381.606	738.811.869	9.491.458.013	7.046.062.449	231.375.054	57.144.197	43.506	6.252.013.322	475.636.982	25.066.694	0	4.782.694	2.445.395.564	9.202.895.256	4,10%
28	Hậu Giang	879.056.655	599.969.865	279.086.790	9.067.304	0	869.989.351	663.889.851	48.539.859	169.996.657	0	433.225.637	6.175.344	2.917.532	0	3.034.822	206.099.500	651.452.835	32,92%
29	Hồ Chí Minh	64.975.977.358	48.283.876.383	16.692.100.975	1.266.650.441	556.181.203	63.709.326.918	32.583.326.130	4.985.686.296	1.240.995.712	195.832	24.543.962.404	949.332.667	543.793.790	0	319.359.430	31.126.000.787	57.482.449.078	19,11%
30	Hòa Bình	405.283.427	153.525.791	251.757.636	22.266.767	0	383.016.662	285.919.386	8.156.288	2.892.289	28.025	267.107.280	1.346.611	0	0	6.388.893	97.097.276	371.940.060	3,87%
31	Hưng Yên	969.392.403	538.739.755	430.652.648	20.323.082	6.688.385	949.069.321	560.940.067	82.634.090	14.058.739	13.624	452.598.416	0	0	0	11.635.198	388.129.254	852.362.868	17,24%
32	Khánh Hòa	1.952.333.577	1.228.306.464	724.027.113	4.154.517	0	1.948.179.060	1.288.329.794	424.649.820	106.167.498	33.364	740.586.569	13.153.933	3.738.610	0	0	659.849.266	1.417.328.378	41,20%
33	Kiên Giang	1.969.092.856	1.295.059.477	674.033.379	17.291.426	0	1.951.801.430	1.329.560.542	330.110.114	95.179.425	9.736	833.277.741	62.842.815	6.925.848	125.000	1.089.863	622.240.888	1.526.502.155	31,99%

STT	Tên đơn vị	Tổng số việc thụ lý			Ủy thác thi hành án	Cục Thi hành án dân sự rút lên thi hành	Tổng số phải thi hành										Số chưa có điều kiện thi hành	Số việc chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong / có điều kiện
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Số có điều kiện thi hành											
			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới				Tổng số	Chia ra:										
									Thi hành xong	Đình chỉ thi hành án	Giảm thi hành án	Đang thi hành án	Hoãn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án	Tạm dừng để GQKN	Trường hợp khác			
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
34	Kon Tum	753.983.201	659.360.245	94.622.955	6.515.216	6.494.762	747.467.985	194.478.748	27.546.772	9.124.034	0	129.183.130	25.365.414	3.259.399	0	0	552.989.237	710.797.179	18,86%
35	Lai Châu	59.367.335	54.108.195	5.259.140	86.709	0	59.280.626	7.581.907	5.010.957	437.752	19.570	2.033.400	463	79.765	0	0	51.698.719	53.812.347	72,12%
36	Lâm Đồng	3.075.656.893	2.553.788.289	521.868.604	88.539.809	0	2.987.117.084	1.355.657.670	157.380.085	96.497.148	350.887	1.021.253.152	43.252.335	34.972.249	0	1.951.814	1.631.459.414	2.732.888.964	18,75%
37	Lạng Sơn	433.585.894	319.858.751	113.727.143	25.465.000	0	408.120.894	92.008.210	54.066.086	2.270.212	24.713	35.634.097	0	13.103	0	0	316.112.684	351.759.884	61,26%
38	Lào Cai	415.966.323	305.348.932	110.617.391	7.517.770	0	408.448.553	140.151.619	39.797.128	34.951.632	9.777	64.955.299	267.986	0	0	169.797	268.296.934	333.690.016	53,34%
39	Long An	5.737.108.298	4.517.762.293	1.219.346.006	131.363.847	528.810.966	5.605.744.451	2.905.251.630	647.966.565	80.376.762	2.886	2.068.703.367	99.822.041	5.965.112	0	2.414.897	2.700.492.821	4.877.398.238	25,07%
40	Nam Định	435.372.846	361.506.859	73.865.987	1.718.605	0	433.654.241	161.739.972	26.815.677	14.835.766	31.245	67.640.316	44.560.269	4.900.153	0	2.956.546	271.914.269	391.971.553	25,77%
41	Nghệ An	1.381.434.337	793.334.643	588.099.694	49.280.054	0	1.332.154.283	899.559.994	121.257.651	40.030.158	241.944	736.458.706	1.365.969	0	0	205.566	432.594.289	1.170.624.530	17,96%
42	Ninh Bình	561.577.381	426.180.226	135.397.155	2.953.782	0	558.623.599	367.359.753	32.907.292	25.821.321	10.650	307.587.263	16.322	1.016.905	0	0	191.263.846	499.884.336	15,99%
43	Ninh Thuận	1.493.576.941	278.930.976	1.214.645.965	1.023.741.623	106.938.778	469.835.318	328.592.369	42.063.517	6.828.407	0	265.820.024	5.819.997	7.940.070	0	120.354	141.242.949	420.943.394	14,88%
44	Phú Thọ	4.861.719.023	439.663.933	4.422.055.090	14.826.579	270.613	4.846.892.444	4.545.886.202	38.724.258	6.890.237	10.297	4.485.511.867	13.057.239	1.692.304	0	0	301.006.242	4.801.267.652	1,00%
45	Phú Yên	1.712.073.713	1.539.517.120	172.556.593	1.830.300	1.085.125.884	1.710.243.413	1.398.196.908	31.104.432	11.978.061	4.200	1.332.854.190	21.139.677	1.012.408	0	103.940	312.046.505	1.667.156.720	3,08%
46	Quảng Bình	1.591.093.111	329.008.165	1.262.084.946	553.540.110	0	1.037.553.001	789.619.154	22.806.345	45.849.769	14.988	719.230.452	220.194	56.128	0	1.441.278	247.933.847	968.881.899	8,70%
47	Quảng Nam	1.961.044.301	1.633.290.187	327.754.114	23.126.517	18.988.365	1.937.917.784	1.183.526.831	63.478.390	42.817.608	28.625	1.051.235.776	147.002	7.408.145	0	18.411.286	754.390.953	1.831.593.162	8,98%
48	Quảng Ngãi	1.196.189.408	979.882.278	216.307.130	7.103.299	0	1.189.086.109	725.388.353	78.051.159	22.583.520	0	613.766.390	7.645.624	37.624	0	3.304.036	463.697.756	1.088.451.430	13,87%
49	Quảng Ninh	1.511.884.075	1.140.978.535	370.905.540	60.302.814	14.008.083	1.451.581.261	711.356.528	110.442.654	22.435.624	204.193	570.188.400	4.428.236	3.657.421	0	0	740.224.733	1.318.498.790	18,71%
50	Quảng Trị	407.539.645	222.210.650	185.328.995	2.501.759	113.542.670	405.037.886	238.487.693	23.585.713	14.730.540	0	197.316.277	2.855.163	0	0	0	166.550.193	366.721.633	16,07%
51	Sóc Trăng	1.337.497.514	1.026.341.287	311.156.227	46.768.684	50.809.921	1.290.728.830	990.756.154	169.187.988	20.180.541	2.700	764.255.916	19.621.510	17.366.864	0	140.635	299.972.676	1.101.357.601	19,11%
52	Sơn La	287.633.191	191.634.925	95.998.266	47.107.957	0	240.525.234	177.384.916	23.243.174	6.494.978	129.038	120.154.046	12.203.500	15.144.292	0	15.888	63.140.318	210.658.044	16,84%
53	Tây Ninh	2.488.658.302	2.014.046.881	474.611.421	68.772.179	3.235.683	2.419.886.123	1.496.587.741	191.726.581	65.894.294	0	1.173.455.685	23.619.082	1.841.768	0	40.050.331	923.298.382	2.162.265.248	17,21%

STT	Tên đơn vị	Tổng số việc thụ lý			Ủy thác thi hành án	Cục Thi hành án dân sự rút lên thi hành	Tổng số phải thi hành										Số chưa có điều kiện thi hành	Số việc chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong / có điều kiện
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Số có điều kiện thi hành											
			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới				Tổng số	Chia ra:										
									Thi hành xong	Đình chỉ thi hành án	Giảm thi hành án	Đang thi hành án	Hoãn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án	Tạm dừng để GQKN	Trường hợp khác			
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
54	Thái Bình	1.048.923.838	795.419.175	253.504.663	27.980.229	0	1.020.943.609	349.250.056	54.771.521	2.881.597	14.150	289.505.438	1.868.113	48.350	0	160.887	671.693.553	963.276.341	16,51%
55	Thái Nguyên	519.691.646	346.033.031	173.658.615	3.524.146	0	516.167.500	317.196.615	37.474.215	4.362.094	88.743	240.671.095	11.835.337	22.404.940	0	360.191	198.970.885	474.242.448	13,22%
56	Thanh Hóa	1.363.303.454	772.526.211	590.777.243	171.297.024	0	1.192.006.430	965.132.785	121.558.757	24.424.663	8.917	704.472.799	4.313.994	811.892	0	109.541.763	226.873.645	1.046.014.093	15,13%
57	Tiền Giang	2.051.270.803	1.529.564.497	521.706.306	34.456.185	16.591.238	2.016.814.617	1.235.457.002	244.856.029	100.574.796	36.778	841.304.292	41.614.294	6.040.133	0	1.030.679	781.357.615	1.671.347.014	27,96%
58	Trà Vinh	843.721.686	636.078.611	207.643.075	15.918.014	0	827.803.672	558.034.413	71.584.294	27.764.656	16.250	440.081.589	15.616.452	1.472.650	0	1.498.522	269.769.259	728.438.472	17,81%
59	TT Huế	931.228.861	577.397.894	353.830.967	5.886.376	5.313.150	925.342.485	510.811.104	26.913.770	54.038.814	0	366.283.393	63.507.658	0	0	67.469	414.531.381	844.389.901	15,85%
60	Tuyên Quang	168.078.207	101.881.794	66.196.413	3.190.191	0	164.888.016	90.623.052	10.789.672	3.421.526	172.172	73.149.889	3.064.353	0	0	25.440	74.264.964	150.504.646	15,87%
61	Vĩnh Long	2.096.152.987	1.472.576.853	623.576.134	56.487.517	2.329.167	2.039.665.470	944.640.772	131.519.739	23.978.973	2.577	738.072.344	46.848.349	3.808.275	0	410.515	1.095.024.698	1.884.164.181	16,46%
62	Vĩnh Phúc	801.972.780	580.249.090	221.723.690	117.431.993	14.774.138	684.540.787	370.406.819	63.937.887	5.955.444	84.361	264.950.043	35.479.084	0	0	0	314.133.968	614.563.095	18,89%
63	Yên Bái	268.643.289	191.902.734	76.740.555	1.337.791	0	267.305.498	150.070.948	12.385.060	2.522.221	97.376	132.908.441	2.157.850	0	0	0	117.234.550	252.300.841	10,00%

Hà Nội, ngày 07 tháng 05 năm 2019

Người lập biểu

Đinh Nam Hải

GIÁM ĐỐC

Hoàng Thế Anh